PHỤ LỤC 4a

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	13.895.424.005	13.895.424.005	-
	a. Từ NSNN cấp	13.895.424.005	13.895.424.005	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			-
2	Chi phí (05=06+07+08)	13.895.424.005	13.895.424.005	-
	a. Chi phí hoạt động	13.895.424.005	13.895.424.005	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Chi phí hoạt động thu phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	-	-	-
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**			-
1	Doanh thu	87.765.000	87.765.000	-
2	Chi phí	97.903.869	97.903.869	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	- 10.138.869	- 10.138.869	-
III	**Hoạt động tài chính**			-
1	Doanh thu			-
2	Chi phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-	-	-
IV	**Hoạt động khác**			-
1	Thu nhập khác			-
2	Chi phí khác			-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-	-	-
V	**Thuế TNDN 2%**	**-**	**-**	-
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**- 10.138.869**	**- 10.138.869**	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			-
2	Phân phối cho các quỹ			-
3	Kinh phí cải cách tiền lương			-

Ghi chú: Số liệu biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 02/BCTC và theo TT107

PHỤ LỤC 4b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số thanh tra	Chênh lệch
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	-	-	-
	a. Từ NSNN cấp	16.305.000.000	16.305.000.000	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			-
2	Chi phí (05=06+07+08)	-	-	-
	a. Chi phí hoạt động	8.822.208.089	8.822.208.089	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Chi phí hoạt động thu phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	-	-	-
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**			-
1	Doanh thu	24.310.500	24.310.500	-
2	Chi phí	15.765.000	15.765.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	8.545.500	8.545.500	-
III	**Hoạt động tài chính**			-
1	Doanh thu			-
2	Chi phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-	-	-
IV	**Hoạt động khác**			-
1	Thu nhập khác			-
2	Chi phí khác			-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-	-	-
V	**Phân phối cho các quỹ**	**8.545.500**	**8.545.500**	-
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**-**	**-**	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			-
2	Phân phối cho các quỹ			-
3	Kinh phí cải cách tiền lương			-

Ghi chú: Số liệu thu, chi tính đến thời điểm 30/09/2023.

PHỤ LỤC 4c

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ: *ĐVT: Đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	SỐ LIỆU CHI TIẾT		
			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Học phí
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1**	**-**	**-**	**7.513.774**
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	2	7.513.774	-	7.513.774
-	Kinh phí đã nhận	3	-		
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	4	7.513.774	-	7.513.774
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	5	-	-	-
-	Kinh phí đã nhận	6	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	7	397.836.000	397.836.000	-
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**8**	**14.039.421.000**	**-**	-
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	9	8.539.465.000	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	10	5.499.956.000	-	-
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)**	**11**	**14.444.770.774**	**-**	-
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)*	12	8.546.978.774	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)*	13	5.897.792.000	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**13.403.494.314**	**-**	-
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	15	*8.546.978.774*	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	16	*4.856.515.540*	-	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**13.403.494.314**	**-**	-
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	18	*8.546.978.774*	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	19	*4.856.515.540*	-	-
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**	1.016.409.460	**-**	-
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)*	21	-	-	-
-	Đã nộp NSNN	22	-		-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	SỐ LIỆU CHI TIẾT		
			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Học phí
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*
-	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	25	-	-	-
-	Đã nộp NSNN	26	-		-
-	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	1.016.409.460	-	-
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	24.867.000	-	-
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	30	-	-	-
-	Kinh phí đã nhận	31	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	32	-	-	-
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	33	-	-	-
-	Kinh phí đã nhận	34	-	-	-
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	35	24.867.000	-	-
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		**-**	**-**	-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**	**-**	**-**	-
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**	**-**	**-**	-
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**	**-**	**-**	-
-	Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-
-	Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (41=36+38)**	**41**	**-**	**-**	-
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**	**-**	**-**	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**43**	**-**	**-**	-
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		**-**	**-**	-
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**	**-**	**-**	-
-	Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-
-	Số dư dự toán	46	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	SỐ LIỆU CHI TIẾT		
			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Học phí
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**	**-**	**-**	**-**
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)**	**48**	**-**	**-**	**-**
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)**	**49**	**-**	**-**	**-**
-	Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-
-	Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**	**-**	**-**	**-**
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**	**-**	**-**	**-**
-	Đã nộp NSNN	54	-	-	-
-	Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-
-	Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56	-	-	-
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)**	**57**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-
-	Số dư dự toán	59	-	-	-
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**	**-**	**-**	**-**
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		**-**	**-**	**-**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	62	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	63	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	65	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	66	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	68	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	69	-	-	-
4	**Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)*	71	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	SỐ LIỆU CHI TIẾT		
			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Học phí
A	*B*	*C*	*1*	*1*	*2*
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)*	72	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	74	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	75	-	-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)*	77	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)*	78	-	-	-
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		**-**	**-**	**-**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	80	17.725.679	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	81	-	-	-
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	83	-	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	84	-	-	-
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	86	*17.640.000*		-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	87	-		-
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)*	89	*35.365.679*	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)*	90	-	-	-
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	92	*27.778.869*	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	93	-	-	-
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	**-**	**-**	**-**
-	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)*	95	*7.586.810*	-	-
-	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)*	96	-	-	-

PHỤ LỤC 4d

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC NGUỒN KINH PHÍ NSNN CẤP TỪ THÁNG 01/2022 ĐẾN THÁNG 9/2023

ĐVT: Đồng.

TT	MLNS	Nội dung chi	Số báo cáo quyết toán đơn vị		Số thanh tra		Chênh lệch	
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023
A		**NGUỒN KP TỰ CHỦ**	**8.546.978.774**	**6.960.865.809**	**8.546.978.774**	**6.960.865.809**	**-**	**-**
I		**Chi Thường xuyên (MN 13)**	**8.546.978.774**	**6.960.865.809**	**8.546.978.774**	**6.960.865.809**	**-**	**-**
1	6000	Tiền lương	2.354.781.708	1.996.614.103	2.354.781.708	1.996.614.103	-	-
2	6050	Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	368.820.000	275.480.000	368.820.000	275.480.000	-	-
3	6100	Phụ cấp lương	4.119.693.400	3.503.587.996	4.119.693.400	3.503.587.996	-	-
4	6200	Tiền thưởng	42.050.000	33.660.000	42.050.000	33.660.000	-	-
5	6250	Phúc lợi tập thể	106.560.000	59.918.000	106.560.000	59.918.000	-	-
6	6300	Các khoản đóng góp	709.933.432	599.375.762	709.933.432	599.375.762	-	-
7	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			-	-	-	-
8	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	110.364.590	77.116.910	110.364.590	77.116.910	-	-
9	6550	Vật tư văn phòng	48.311.800	93.007.000	48.311.800	93.007.000	-	-
10	6600	Thông tin, tuyền truyền, liên lạc	11.036.997	10.477.818	11.036.997	10.477.818	-	-
11	6700	Công tác phí	293.253.347	45.320.000	293.253.347	45.320.000	-	-
12	6750	Chi phí thuê mướn			-	-	-	-
13	6900	Sửa chữa tài sản phục công tác CM		7.900.000	-	7.900.000	-	-
14	7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	341.292.000	222.450.220	341.292.000	222.450.220	-	-
15	7750	Chi khác	19.425.500	18.750.000	19.425.500	18.750.000	-	-
16	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	21.456.000	17.208.000	21.456.000	17.208.000	-	-
II		**Cấp bù học phí (MN17)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	6000	Tiền lương			-	-	-	-
2	6100	Phụ cấp lương			-	-	-	-
B		**CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (MN14)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	6000	Tiền lương			-	-	-	-
2	6050	Tiền trả công cho người lao động TX theo HĐ			-	-	-	-
3	6100	Phụ cấp lương			-	-	-	-
4	6300	Các khoản đóng góp			-	-	-	-
5	6150	Học bổng học sinh , sinh viên			-	-	-	-
C		**NGUỒN KP KHÔNG TỰ CHỦ**	**4.856.515.540**	**1.861.342.280**	**4.856.515.540**	**1.861.342.280**	**-**	**-**
I		**Tăng cường CSVC; hỗ trợ và giải quyết việc làm (MN 12)**	**1.278.430.500**	**-**	**1.278.430.500**	**-**	**-**	**-**
1	6100	Phụ cấp lương			**-**	**-**	**-**	**-**
2	6300	Các khoản đóng góp			**-**	**-**	**-**	**-**
3	6550	Vật tư văn phòng	**99.550.000**		**99.550.000**			
4	6750	Chi phí thuê mướn	**23.544.000**		**23.544.000**			

5	6900	SC TS phục vụ công tác CM, SC thường xuyên	**167.359.500**		**167.359.500**			
6	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**665.835.000**		**665.835.000**			
7	7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	**243.837.000**		**243.837.000**			
8	7050	Mua sắm tài sản vô hình	**8.180.000**		**8.180.000**			
9	7750	Chi khác	**70.125.000**		**70.125.000**	-	-	-
II		**Chế độ học sinh (MN 12)**	**3.578.085.040**	**1.861.342.280**	**3.578.085.040**	**1.861.342.280**	**-**	**-**
1	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.578.085.040	1.861.342.280	3.578.085.040	1.861.342.280	-	-
		TỔNG CỘNG	**13.403.494.314**	**8.822.208.089**	**13.403.494.314**	**8.822.208.089**	**-**	**-**

PHỤ LỤC 3

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN THU TỪ THÁNG 01/2022 ĐẾN THÁNG 9/2023

ĐVT: Đồng.

TT	Nội dung	Số báo cáo		Số thanh tra		Chênh lệch	
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023
I	**THU HỌC PHÍ**	**105.490.679**	**24.310.500**	**105.490.679**	**24.310.500**	-	-
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	17.725.679		17.725.679	-	-	-
2	Kinh phí thu trong năm	87.765.000	24.310.500	87.765.000	24.310.500	-	-
2.1	Số thu học phí	17.640.000	24.310.500	17.640.000	24.310.500	-	-
2.2	Số cấp bù từ nguồn NSNN	70.125.000		70.125.000	-	-	-
3	Kinh phí được sử dụng trong năm			-	-	-	-
4	Kinh phí đã sử dụng. Trong đó:	97.903.869		97.903.869	-	-	-
4.1	Nộp thuế 2% TNDN			-	-	-	-
4.2	Trích 40% thực hiện CCTL	97.903.869		97.903.869	-	-	-
4.3	Bổ sung chi thường xuyên	-		-	-	-	-
	- Phúc lợi tập thể			-	-	-	-
	- Thanh toán dịch vụ công cộng			-	-	-	-
	- Vật tư văn phòng			-	-	-	-
	- Thông tin tuyên truyền liên lạc			-	-	-	-
	- Hội nghị			-	-	-	-
	- Công tác phí			-	-	-	-
	- Sữa chữa phục vụ chuyên môn			-	-	-	-
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn			-	-	-	-
	- Chi khác	-		-	-	-	-
5	Kinh phí tồn cuối kỳ	7.586.810	24.310.500	7.586.810	24.310.500	-	-

PHỤ LỤC 2a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2022

ĐVT: đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-3*	*8=6-4*	
	TỔNG CỘNG	**3.832.516.000**	**1.376**	**3.832.521.415**	**1.376**	**-**	**-**	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	247.340.000	154	247.345.415	154	-	-	
	+ Tiền ăn	197.872.000	77	197.872.000	77	-	-	
	+ Tiền nhà ở	49.468.000	77	49.468.000	77	-	-	
	+ Dụng cụ, tủ thuốc					-	-	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn					-	-	
	+ Hỗ trợ gạo (Kg)	5.415		5.415		-	-	
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	62.550.000	96	62.550.000	96	-	-	
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	70.125.000	621	70.125.000	621	-	-	
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP					-	-	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP					-	-	
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC					-	-	
7	Học bổng nội trú theo TT109	3.238.664.000	505	3.238.664.000	505	-	-	
8	Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	213.837.000		213.837.000		-	-	
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg					-	-	
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg					-	-	

PHỤ LỤC 2b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: Đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-3*	*8=6-4*	
	TỔNG CỘNG					-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	128.141.785	106	128.141.785	-	-	-	
	+ Tiền ăn	102.512.000	53	102.512.000	-	-	-	
	+ Tiền nhà ở	25.628.000	53	25.628.000	-	-	-	
	+ Dụng cụ, tủ thuốc	-	-	-	-	-	-	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn	-	-	-	-	-	-	
	+ Hỗ trợ gạo	1.785	-	1.785	-	-	-	
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	33.750.000	63	33.750.000	63	-	-	
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC	-	-	-	-	-	-	
7	Học bổng nội trú theo TT109	1.698.004.000	-	1.698.004.000	-	-	-	
8	Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	-	-	-	-	-	-	
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC 1

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI DẠY NĂM 2022 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

ĐVT: Đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số Thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-3*	*8=6-4*	
	NĂM 2022	**311.740.869**	**-**	**311.740.869**	**-**	**-**	**-**	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	213.837.000	3.323	213.837.000	3.323	-	-	
	1.1. Số tiết dạy THCS	8.502.000	164	8.502.000	164	-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT	205.335.000	3.159	205.335.000	3.159	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ (do thiếu giáo viên)	97.903.869	656	97.903.869	656	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GVNV các ngày lễ	-	-	-	-	-	-	
	NĂM 2023	**316.015.100**	**-**	**316.015.100**	**-**	**-**	**-**	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	292.015.100	4.552	292.015.100	4.552	-	-	
	1.1. Số tiết dạy THCS	15.407.600	296	15.407.600	296	-	-	
	1.2. Số tiết dạy THPT	276.607.500	4.256	276.607.500	4.256	-	-	
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	-	-	-	-	-	-	
3	Kinh phí hỗ trợ GVNV các ngày lễ	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-	
	Ngày lễ 30/4, 01/5/2023 (500.000đ/người)	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-	